TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - H phúc

Bản án số: **401**/2019/HS-PT
Ngày: 27 - 11- 2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Phạm Việt Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 266/2019/TLPT-HS ngày 29-7-2019 đối với bị cáo **Lê Thị Mỹ T và các bị cáo khác** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Do có kháng cáo của các bị cáo, đối với bản án hình sự sơ thẩm số **07**/2019/HS-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Lê Thị Mỹ T;** sinh ngày: 23/02/1986 tại Quảng Ngãi; trú tại: hẻm thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn D (chết) và bà Nguyễn Thị T; chồng: Nguyễn Đăng T; con: có 02 con, sinh năm 2014 và sinh năm 2016; tiền án: 01 tiền án: Ngày 21/6/2016 bị Tòa án nhân dân thành phố Q xử phạt 30.000.000 đồng về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức", tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 27/3/2013 bị C an tỉnh Quảng Ngãi xử phạt hành chính 10.000.000 đồng về hành vi "Sử dụng con dấu giả". Bị cáo bị bắt tạm giữ 01 ngày từ 10/8/2017 đến 11/8/2017, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lê Thị Kim H;** sinh ngày: 18/6/1988 tại Quảng Ngãi; trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: (không rõ), con bà Lê Thị D; chồng: Lê Tuấn V; con: có 02 con, sinh năm 2013 và sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 21/11/2019, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Võ T;** sinh ngày: 08/8/1964 tại Quảng Ngãi; trú tại: tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ C (chết) và bà Nguyễn Thị H (chết); Vợ: Cao Thị M L; con: có 02 con, sinh năm 1992 và sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ 01 ngày từ 10/8/2017 đến 11/8/2017, sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/11/2019, có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: **Nguyễn Văn T1;** sinh ngày: 05/4/1993 tại Quảng Ngãi; trú tại:, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: B vệ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Bạch Thị Đ; Vợ: Nguyễn Thị X H; con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/11/2019, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa*

1. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Mỹ T: Ông **Trần A T** – Luật sư Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Kim H : Ông Lê Văn C, vắng mặt và ông M Quốc V, có mặt – Luật sư Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T1: Ông **Huỳnh Tấn M** – Luật sư Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4. Người bào chữa cho bị cáo Võ T: Ông **Trần Đức N** – Luật sư Văn phòng luật sư C, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- *Người bị hại*:

1. Bà **Võ Thị Bạch T** - Sinh năm: 1976 và ông **Trần T** - Sinh năm: 1971. Cùng trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị V N** – Sinh năm 1979; trú tại: Sthành phố Q, tỉnh Quảng

Ngãi; có mặt.

3. Bà **Võ Thị Kim T** - Sinh năm: 1982 và ông **Huỳnh T S** - Sinh năm: 1979. Cùng trú tại: tỉnh Quảng Ngãi; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông **Nguyễn Đăng T2**; thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo; 49 người bị hại; 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nắm bắt được nhu cầu xin việc vào các Cơ quan nhà nước, nhu cầu chuyển đổi công tác của nhiều người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, từ năm 2012 đến tháng 6/2017, Lê Thị Mỹ T và Lê Thị Kim H đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối, thực hiện nhiều vụ chiếm đoạt tài sản của nhiều người để tiêu xài cá nhân. Với thủ đoạn, T và H tự giới thiệu có quen biết với nhiều Lãnh đạo các sở, ban, ngành, nhất là ngành Y tế và ngành Giáo dục nên có khả năng xin được việc làm, giúp "chạy" được công chức, viên chức, biên chế, chuyển đổi đơn vị công tác cho người khác để một số người tin tưởng đến gặp nhờ T, H. Khi có người đến nhờ, T, H hứa hẹn sẽ xin được việc và yêu cầu họ đưa tiền để lo việc, tùy từng vị trí công việc mà T, H đưa ra mức giá giao động từ 70 đến 170 triệu/người. Với ý thức chiếm đoạt, T, H cấu kết với đối tượng Bùi Tiến C (sinh năm 1968, thành phố Q) có tiệm photocoppy Tiến C, địa chỉ thành phố Q, ông C bị bệnh chết vào 2017) để làm giả quyết định tuyển dụng công chức, quyết định chuyển công tác…rồi giao cho bị hại để bị hại tưởng thật nhằm chiếm đoạt tài sản. Sau khi chiếm đoạt được tiền, T, H sử dụng tiêu xài cá nhân. Có trường hợp để không bị nghi ngờ, khi nhận tiền của bị hại T và H còn viết Giấy mượn tiền, Giấy cam kết. Với phương thức và thủ đoạn nêu trên, Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H đã lừa 37 trường hợp xin việc cho 44 người, chiếm đoạt số tiền 4.595.500.000 đồng, T, H đã giao 20 Quyết định tuyển dụng viên chức, chuyển công tác giả. Sau khi bị lừa, các bị hại đòi lại tiền, T, H đã trả lại cho bị hại số tiền 1.249.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 3.346.500.000 đồng.

Đồng thời, trong khoảng thời gian trên, Lê Thị Mỹ T sử dụng hồ sơ của những người T lừa xin việc, lấy thông tin, theo T khai, sau đó T liên hệ với Nguyễn Ngọc H có số tài khoản 0101762747, tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C- C nhánh Phú Nhuận và tên P ở T phố Hồ Chí Minh (đều không rõ lai lịch và địa chỉ) là những người làm giấy tờ giả trên mạng Internet đặt làm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ

đỏ) giả (BL 2104, 2070). Sau khi có sổ đỏ giả, T, H cấu kết với nhau và cấu kết với Võ T, Phan Đình M, Nguyễn Văn T1, Lê Thị D và một số đối tượng chưa rõ lai lịch như tên V, V, T, T, T, T, T,… để đóng giả những người như: Chủ đất, C chứng viên, cán bộ Ngân hàng, người cần vay đáo hạn và chồng T (Nguyễn Đăng T2), sử dụng 21 sổ đỏ giả, 05 Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lừa bán đất, vay tiền thế chấp sổ đỏ, vay tiền đáo hạn ngân hàng chiếm đoạt 11.327.000.000 đồng; sau khi bị hại phát hiện, T, H đã trả 1.587.000.000 đồng, T và đồng phạm còn chiếm đoạt số tiền là 9.740.000.000 đồng.

T và đồng phạm chiếm đoạt tổng cộng số tiền 15.922.500.000 đồng, T, H đã trực tiếp trả cho bị hại 2.836.000.000 đồng, còn 13.086.500.000 đồng. Cơ quan điều tra tạm giữ 669.500.000 đồng; trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Võ T nộp 20.700.000 đồng, Lê Thị D nộp 5.000.000 đồng cho Cơ quan Thi hành án để khắc phục hậu quả, diễn biến hành vi phạm tội như sau:

*** Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức xin việc làm**

- Lần thứ 1: Thông qua bạn bè giới thiệu, anh **Phạm Tấn K** (Sinh năm 1989, ở xã B, huyện B, tốt nghiệp Đại học ngành Quản trị kinh doanh) nhờ Lê Thị Kim H và Lê Thị Mỹ T xin việc làm; H hứa sẽ xin cho anh K vào làm tại Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 12/3/2012, anh K giao cho H 35.000.000 đồng. Sau đó, khoảng tháng 7/2014, T giao cho anh K 01 Quyết định tuyển dụng công chức giả, ông Phạm Tấn P (cha K - hiện đã chết) giao tiếp cho T và H 45.000.000 đồng. Số tiền tổng cộng 80.000.000 đồng (T 70.000.000 đồng, H 10.000.000 đồng). Khi gia đình ông P phát hiện quyết định giả, T đã trả cho ông P 65.000.000 đồng.

Đến kỳ thi viên chức cuối năm 2015, H hứa sẽ xin cho anh K thi đậu viên chức, ông P giao cho H 80.000.000 đồng (ngày 20/11/2014 giao 30.000.000 đồng, ngày 26/11/2014 giao 50.000.000 đồng). H giao 01 Quyết định giả tuyển dụng anh K vào T tra thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Gia đình ông P phát hiện đòi lại tiền nhưng H không trả.

Hiện nay số tiền còn chiếm đoạt 95.000.000 đồng (H 90.000.000 đồng, T 5.000.000 đồng) (BL 454-516).

- Lần thứ 2: Tháng 8/2012**, ông Trương Văn H** (Sinh năm 1968, trú tại xã L, huyện M) nhờ T xin việc làm cho con là Trương Thị T (Sinh năm 1990, tốt nghiệp Trung cấp Kế toán-T chính). T hứa xin cho T làm kế toán tại tỉnh Quảng Ngãi. Ông H tin tưởng đưa cho T 3 lần với tổng số tiền 82.500.000 đồng (ngày 07/8/2012 đưa 30.000.000 đồng, ngày 28/5/2013 đưa 32.500.000đ và ngày 06/01/2016 đưa 20.000.000 đồng). T không xin việc cho chị T nên ông H đòi lại tiền, T đã trả lại cho ông H 59.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 23.500.000 đồng (BL 528-542).

- Lần thứ 3: Chị **Nguyễn T D** (Sinh năm 1984, trú tại thôn T, T, S) nhờ T xin việc làm, T hứa xin cho chị D làm kế toán trong Cơ quan nhà nước và đưa ra số tiền xin việc là 70.000.000 đồng, chị D tin tưởng và giao cho T 02 lần với số tiền 70.000.000 đồng (ngày 25/7/2013 giao 30.000.000đ và ngày 14/4/2014 giao 40.000.000 đồng), T viết 02 giấy mượn tiền. T không thực hiện xin việc cho chị D, chiếm đoạt của chị D 70.000.000 đồng.

- Lần thứ 4: Ngày 20/11/2013, **chị Trần Thị M L** (Sinh năm 1988, trú tại thôn N, xã H, huyện N) nhờ Lê Thị Mỹ T xin việc làm, T đồng ý và hứa hẹn sẽ xin cho chị L vào Trung tâm y tế huyện M, chiếm đoạt của chị L số tiền 105.000.000 đồng (ngày 20/11/2013 giao 55.000.000 đồng, ngày 10/02/2015 giao 50.000.000 đồng). Tháng 3/2015, T đưa cho L 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi nội dụng tuyển dụng chị L công tác tại Trung tâm Y tế huyện M. Chị L phát hiện T lừa nên đòi lại tiền T trả cho L 25.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 80.000.000 đồng (BL 544-559).

- Lần thứ 5: Ngày 17/10/2014, **ông Dương B** (Sinh năm 1968, trú tại thành phố Q) nhờ T xin việc cho con trai là Dương Tấn T (sinh năm 1990), T hứa xin cho T vô biên chế tại Trường THCS T thành phố Q; ông B đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng. T không thực hiện xin việc nên gia đình ông B đòi lại tiền, T trả 40.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 10.000.000 đồng. (BL 560 – 572).

- Lần thứ 6: Ngày 20/3/2015, **bà Phạm Thị Đ** (Sinh năm 1963, trú tại huyện M) nhờ T xin việc làm cho 02 con là Huỳnh Thị X A (sinh năm 1991) và Huỳnh Thị X Y(sinh năm 1988)T nói dối sẽ xin cho A vào Trường THPT N I và xin cho Y vào Trạm Y tế xã L, huyện M. Từ ngày 20/3/2015 đến ngày 08/10/2015, bà Đ giao cho T tổng cộng 265.000.000 đồng (gồm 250.000.000 đồng tiền xin việc và 15.000.000 đồng tiền thù lao). T không thực hiện xin việc mà làm giả 02 Quyết định tuyển dụng viên chức của Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giao cho A và Y. T nhờ ông Võ T đóng giả là người chạy việc cho A và Y, ông T tự nhận 3.000.000 đồng riêng của Y để xin cho Y vào Bệnh viện Đa khoa thành phố Q. Sau khi không xin được việc, ông T đã trả 3.000.000 đồng cho bà Đ. T đã trả 178.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 87.000.000 đồng (BL 573-604).

- Lần thứ 7: Ngày 03/7/2015, **anh Phạm N C** (Sinh năm 1989; trú tại tỉnh Gia L, công tác tại Nhà máy T điện N) nhờ T xin việc cho vợ là Nguyễn Thị T (sinh năm 1993, trú, huyện T). T nói dối xin việc cho chị T vô biên chế tại Trung tâm Y tế huyện H và chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng, còn làm giả 01 Quyết định tuyển dụng viên chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, tuyển dụng chị T vào Trung tâm Y tế huyện H. T bàn với Võ T dẫn chị T đến Trung tâm Y tế huyện H và trả tiền lương 5.000.000 đồng cho chị T. Sau đó, T nói chị T làm tạm ở Bệnh viện Đa khoa thành

phố Q một thời gian rồi sẽ chuyển chị T về Trung tâm Y tế huyện H, T đưa tiếp 01 Quyết định thuyên chuyển từ Bệnh viện Đa khoa thành phố đến Trung tâm Y tế huyện H. Khi anh C phát hiện quyết định giả và đòi lại tiền nhưng T không trả, chiếm đoạt của anh C 115.000.000 đồng (BL 605-631).

- Lần thứ 8: Ngày 25/7/2015, **ông Nguyễn Văn T** (Sinh năm 1965, trú tại S) nhờ T xin việc cho con là Nguyễn Văn T1, T nói dối sẽ xin cho T1 dạy học tại Trường THPT T chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng và giao cho T1 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi. T1 phát hiện T lừa đảo nên gặp T đòi tiền nhiều lần, T đã trả cho T1 số tiền 60.000.000 đồng, còn chiếm đoạt của T1 số tiền 90.000.000 đồng (BL632-657).

- Lần thứ 9: Tháng 3/2015, **ông Phan Văn T** (Sinh năm 1968, trú tại xã S, huyện M) nhờ T xin việc làm cho con là Phan Đình M. T nói dối là sẽ xin cho M vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 03/8/2015, T giao cho M 01 Quyết định tuyển dụng viên chức công tác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi và chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng (BL202-278).

Đến tháng 8/2015, tin tưởng T xin được việc làm nên ông T tiếp tục nhờ T xin việc cho Võ Thị M H (Sinh năm 1993, vợ của M, tốt nghiệp Trung cấp điều dưỡng đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Đ); T hứa xin cho H vào Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 25/12/2015, T đưa cho H 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả số 3268/QĐ-SYT, ngày 21/12/2015 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi đến nhận công tác tại Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh Quảng Ngãi và chiếm đoạt số tiền 115.000.000 đồng (BL202-278).

Đến tháng 4/2017, ông T phát hiện 02 Quyết định tuyển dụng giả nên đòi lại tiền, T trả cho ông T nhiều lần với số tiền 80.000.000 đồng, còn 155.000.000 đồng (BL 234). Tại phiên tòa, Lê Thị Mỹ T và Phan Đình M đều thừa nhận T đã trả lại cho M nhiều lần tổng cộng 20.000.000 đồng, ông T chấp nhận T đã trả thêm số tiền 20.000.000 đồng trên. Như vậy, T còn chiếm đoạt của ông Phan Văn T số tiền 135.000.000 đồng.

- Lần thứ 10: Tháng 8/2015, thông qua chị Lê Thị M H, ông **Lê Văn T** (trú tại N) nhờ T xin việc làm cho 2 con gái là Lê Thị T và Lê Thị Kim T, T nói dối sẽ xin được việc cho T vào làm tại Bệnh viện Đa khoa huyện N và xin cho T dạy học tại thành phố Q. Sau đó, T còn làm giả 02 Quyết định tuyển dụng viên chức giao cho T và T, chiếm đoạt số tiền 325.000.000 đồng. Gia đình ông T phát hiện Quyết định tuyển dụng giả và đòi lại tiền, T đưa 01 sổ đỏ giả cho gia đình ông T để làm tin và hứa sẽ trả nợ; ông T phát hiện sổ đỏ giả, T đã trả 325.000.000 đồng cho gia đình ông T và lấy lại 02 Quyết định tuyển dụng giả xé bỏ, sổ đỏ giả CQĐT thu giữ và giám định kết quả là giả (BL 2036-2046).

- Lần thứ 11: Ngày 10/10/2015, ông Phạm V (Sinh năm 1965, trú tại thành phố Q) nhờ T xin việc cho con là **Phạm Thị Yến K** (Sinh năm 1993) dạy học tại thành phố Q; T nói dối sẽ xin được cho K vào Trường THCS A, làm giả 01 Quyết định tuyển dụng viên chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi. P hiện T lừa đảo ông V nhiều lần đòi lại tiền, T trả cho ông V số tiền 100.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 50.000.000 đồng (BL 658-679).

- Lần thứ 12: Ngày 15/10/2015, **bà Trần Thị T H** (Sinh năm 1971, trú tại, thành phố Q), thông qua ông Nguyễn Văn L (Sinh năm 1964, trú tại thôn thành phố Q) giới thiệu, bà H nhờ T xin việc cho con gái Nguyễn T N (Sinh năm 1993), T nói dối sẽ xin được việc cho N vào làm tại Trung tâm xúc tiến đầu tư Quảng Ngãi chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng, T cho ông L 10.000.000 đồng. P hiện T lừa đảo nên bà H đòi lại tiền thì ông L trả 10.000.000 đồng, T còn chiếm đoạt 50.000.000 đồng (BL 680-704).

- Lần thứ 13: Ngày 30/12/2015, **ông Trương M** (Sinh năm 1969, trú tại huyện S) nhờ T xin việc làm cho con gái là Trương Thị M T (Sinh năm 1992) vào làm ở một cơ sở y tế, T nói dối sẽ xin được việc cho T vào làm tại Trung tâm Y tế huyện T, làm giả 01 Quyết định tuyển dụng viên chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi giao cho T, chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng (BL705-725). Tại phiên tòa, Lê Thị Mỹ T và ông Trương M đều thừa nhận T đã trả lại cho ông M số tiền 7.000.000 đồng. Như vậy, T còn chiếm đoạt của ông Trương M số tiền 113.000.000 đồng.

- Lần thứ 14: Ngày 29/01/2016, ông **Đỗ Trọng T** (Sinh năm 1970, trú tại, thành phố Q) nhờ T xin việc cho con là Phan Thị M L (Sinh năm 1993) dạy học tại thành phố Q, T nói dối sẽ xin được cho L vào Trường THCS T, làm giả 01 Quyết định tuyển dụng viên chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi rồi giao cho L, chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng. P hiện bị lừa, ông T nhiều lần đòi lại tiền, T trả lại 60.000.000 đồng, chiếm đoạt 60.000.000 đồng (BL 726 -738).

- Lần thứ 15: Đầu tháng 02/2016, thông qua việc xin việc cho M và H, nghĩ là xin được việc nên bà **Nguyễn Thị V** (Sinh năm 1974, TP. Q) nhờ Phan Đình M dẫn đến nhà gặp T để nhờ chạy việc cho con là Nguyễn Thị Hồng C (Sinh năm 1994, tốt nghiệp Trung cấp điều dưỡng đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Đ). T nói dối xin được việc cho C vào biên chế Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi, chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 26/02/2016, bà V tiếp tục nhờ T xin việc cho em dâu là **Nguyễn Thị Ước M** (ở xã N, T). T nói dối sẽ xin cho M vào làm K Sản của Bệnh viện Sản N, chiếm đoạt của M số tiền 150.000.000 đồng.

Vì tin tưởng T xin được việc, nên bà V nhờ tiếp T xin cho cháu là **Trần Thị Thu T** (ở N, T). T đồng ý hứa xin cho T vào làm kế toán tại Bệnh viện Sản N Quảng Ngãi, chiếm đoạt của T số tiền 160.000.000 đồng.

Ngoài ra, T nói với bà V cần thêm tiền để lo xin việc cho Nguyễn Thị Hồng C, Nguyễn Thị Ước M, Trần Thị Thu T nên mượn của bà V số tiền 110.000.000 đồng. Tổng cộng, T chiếm đoạt của bà V số tiền 260.000.000 đồng. T đã trả cho bà V 20.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 240.000.000 đồng.

- Lần thứ 16: Ngày 17/3/2016, **bà Trần Thị Kim C** (Sinh năm 1976, trú tại thành phố Q) nhờ T xin việc làm cho con là Phạm Viết T (Sinh năm 1993), T nhận và nói dối xin cho T vô biên chế tại Bệnh viện Sản N Quảng Ngãi. Bà C tin tưởng nên ngày 17/3/2016 và ngày 02/3/2017, bà C đã giao cho T 02 lần với số tiền 150.000.000 đồng, T giao cho bà C 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi và chưa trả tiền cho chị C (BL739-749).

- Lần thứ 17: Ngày 28/3/2016, chị **Nguyễn Thị Hồng Y** (Sinh năm 1990, trú tại huyện N) nhờ T xin việc làm, T nhận và nói dối sẽ xin cho chị Y vô biên chế tại Bệnh viện Sản N Quảng Ngãi chiếm đoạt số tiền 155.000.000 đồng (BL 750-765).

- Lần thứ 18: Ngày 14/4/2016, **anh Trịnh D B** (Sinh năm 1989, trú tại xã H, huyện N) nhờ xin việc vào ngành y tế, T nói dối sẽ xin được cho anh B vô biên chế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng (BL 766-778).

- Lần thứ 19: Ngày 16/4/2016, **bà Trần Thị T T** (Sinh năm 1972, trú tại huyện N) nhờ T xin việc làm cho con là Tôn Long H (Sinh năm 1994), T nhận và nói dối sẽ xin cho H vô biên chế tại Bệnh xá C an tỉnh Quảng Ngãi, chiếm đoạt số tiền 170.000.000 đồng (BL 779-795).

- Lần thứ 20: Ngày 25/4/2016, chị **Nguyễn Thị Kim N** (Sinh năm 1994, trú tại huyện N) nhờ T xin vô biên chế trong ngành y tế tại tỉnh Quảng Ngãi, T nói dối sẽ xin việc cho chị N, chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng (BL796-806).

- Lần thứ 21: Ngày 27/4/2016, **ông Nguyễn Thái L** (Sinh năm 1961, trú tại xã N, huyện T) nhờ T xin việc cho con là Nguyễn Thị Hồng N (Sinh năm 1990), T nói dối sẽ xin cho N vô biên chế tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Quảng Ngãi, chiếm đoạt của ông L số tiền 150.000.000 đồng (BL 807-829).

- Lần thứ 22: Ngày 28/4/2017, **bà Nguyễn Thị Kim A** (Sinh năm 1965, trú tại huyện T) nhờ T xin việc làm cho con là Nguyễn Thị M (Sinh năm 1993), T hứa sẽ xin cho M vô biên chế tại Bệnh viện Sản N Quảng Ngãi, chiếm đoạt của bà A số tiền 140.000.000 đồng (BL 830 - 844).

- Lần thứ 23: Ngày 30/4/2016, **anh Trần N T** (Sinh năm 1991, trú tại thôn 3, xã L, huyện M) nhờ T giúp xin việc làm, T nói dối sẽ xin cho anh T vô biên chế tại Trung tâm Y tế huyện M, chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng,T không xin việc nên anh T đòi lại tiền, T đã trả 3 lần số tiền 80.000.000 đồng (BL 846-861).

- Lần thứ 24: Bà Lê Thị D (ở huyện N) nhờ T xin việc cho con gái là Nguyễn Thị Ái N đang làm hợp đồng tại Trạm Y tế xã H để vô biên chế. T hứa xin cho N vô biên chế Bệnh viện Đa khoa huyện N. Ngày 02/6/2016, bà D đã giao cho T số tiền 160.000.000 đồng. Đến tháng 4/2017, bà D biết C an đang làm việc với T nên đòi lại tiền, T trả lại số tiền 160.000.000 đồng cho bà D (BL 321-338).

Như vậy, 24 trường hợp xin việc cho 28 người đã bị chiếm đoạt 3.412.500.000 đồng (trong đó: T chiếm đoạt 3.322.500.000 đồng, H chiếm đoạt vụ Phạm Tấn K 90.000.000 đồng). T đã trả lại 969.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 2.443.500.000 đồng (trong đó: T 2.353.500.000 đồng, H 90.000.000 đồng).

* Để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác, thông qua mối quan hệ quen biết với bà Võ Thị Kim T (Sinh năm 1982; trú tại huyện B), Lê Thị Kim H nói dối với bà T là H có quan hệ thân thiết với nhiều lãnh đạo trong tỉnh, có thể xin việc làm cho người khác vào biên chế trong Cơ quan nhà nước hoặc thuyên chuyển công tác. Bà T tin tưởng H có khả năng xin việc nên giới thiệu cho H 19 người (trong đó có 04 người không yêu cầu xử lý hình sự), H hứa xin việc và yêu cầu bà T nhận trước một nửa số tiền do H quy định rồi giao cho H. Bà T muốn hưởng lợi nên tự nâng số tiền xin việc lên để hưởng chênh lệch. H còn cấu kết với T bàn nhau làm giả 10 quyết định tuyển dụng để kéo dài thời gian và nhận thêm tiền của người xin việc, cụ thể các lần thực hiện như sau:

- Lần thứ 1: Ông Võ N B và bà Nguyễn Thị T thông qua ông Huỳnh Tấn T (Sinh năm 1981, trú tại tổ 5, phường N, thành phố Q) là em của ông B, bà T, nhờ bà T xin việc cho Huỳnh Thị C T (Sinh năm 1995) và Vũ Như N (Sinh năm 1994) là con của ông B và bà T, đều trú tại xã P, huyện Đ vào ngành Y tế. Chị T hỏi H thì được H hứa sẽ xin cho T và N vô biên chế tại Bệnh viện Sản N Quảng Ngãi. Tin tưởng H xin được việc, gia đình T và N đã giao số tiền 240.000.000 đồng (mỗi người 120.000.000 đồng) cho anh T, anh T giao số tiền trên cho bà T (không viết giấy), bà T giao cho H 145.000.000 đồng và giữ lại hưởng lợi 95.000.000 đồng. H không thực hiện xin việc mà cấu kết Lê Thị Mỹ T, T (đóng giả H) giao cho T và N 02 Quyết định tuyển dụng viên chức giả ghi của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi và chiếm đoạt số tiền trên. Ngày 16/01/2019, bà T trả lại cho ông T 20.000.000 đồng để ông T trả lại cho ông Võ N B và bà Nguyễn Thị T mỗi người 10.000.000 đồng. Còn chiếm đoạt 220.000.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của ông Võ N B số tiền 110.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà

Nguyễn Thị T số tiền 110.000.000 đồng (H 145.000.000 đồng, bà T 75.000.000 đồng) (BL900-922, 1027 -1104).

- Lần thứ 2: Chị Nguyễn Thị Thu C (Sinh năm 1991; trú tại xã B N, huyện B) nhờ bà T nhờ xin việc làm, bà T hỏi H thì H đồng ý xin cho chị C vô biên chế tại Trường THPT P thuộc huyện B và ra giá 130.000.000 đồng, bà T nâng lên 210.000.000 đồng. Tháng 9/2016, chị C giao 100.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 60.000.000 đồng và hưởng lợi 40.000.000 đồng. Sau đó, H cấu kết với T làm 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả ghi của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi giao cho chị C. Chị C đưa thêm 110.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 70.000.000 đồng và hưởng lợi 40.000.000 đồng. Khi chị C phát hiện quyết định giả thì bà T trả cho chị C 130.000.000 đồng, hiện H còn chiếm đoạt của chị C 80.000.000 đồng (BL926-933, 1027 -1104).

- Lần thứ 3: Ngày 4/10/2016, **chị Đặng Thị Thu H** (Sinh năm 1995; trú tại thành phố Q) nhờ bà T xin việc làm, bà T hỏi H thì H đồng ý xin cho H dạy tại Trường THCS xã B với giá là 75.000.000 đồng, bà T nâng lên 100.000.000 đồng. Chị H giao 100.000.000 đồng cho bà T, bà T đưa cho H 75.000.000 đồng và hưởng lợi 25.000.000 đồng. Sau đó, chị H đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B được T (đóng giả tên H) giao 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả. Khi chị H phát hiện quyết định giả thì bà T trả cho chị H 30.000.000 đồng. H còn chiếm đoạt 70.000.000 đ đồng (BL934-955, 1027 -1104).

- Lần thứ 4: Chị Đặng Thị N (Sinh năm 1988; huyện B) nhờ bà T xin vô biên chế tại Trường THCS xã B, bà T hỏi H thì H đồng ý và ra giá 80.000.000 đồng, bà T nâng lên 130.000.000 đồng. Tháng 12/2016, chị N giao trước 65.000.000 đồng cho bà T, bà T giao H 40.000.000 đồng và hưởng lợi 25.000.000 đồng. Sau đó, H cấu kết với T làm Quyết định tuyển dụng viên chức giả giao cho chị N, chị N giao thêm 65.000.000 đồng cho bà T, bà T giao H 40.000.000 đồng và hưởng lợi 25.000.000 đồng. Đến tháng 11/2017, chị N giao tiếp cho bà T 8.000.000 đồng để xin chuyển về dạy tại xã B. Tháng 02/2018, H nói bà T thu lại quyết định vì không còn hiệu lực, H nhận và xé bỏ. Ngày 13/2/2018, khi biết chị N thi viên chức không đạt, H nói chị N giao 30.000.000 đồng để xin thêm chỉ tiêu, chị N tưởng thật nên giao tiền cho H. Tổng số tiền chị N bị chiếm đoạt 168.000.000 đồng (H 110.000.000 đồng, T 58.000.000 đồng), sau đó H trả 13.000.000 đồng, bà T trả 2 lần 30.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 125.000.000 đồng (H 97.000.000 đồng, bà T 28.000.000 đồng) (BL 947 - 955, 1027 -1104).

- Lần thứ 5: Ngày 07/10/2017, **chị Nguyễn Thị T V** (Sinh năm 1995; trú tại huyện B) nhờ bà T xin dạy học tại huyện B, bà T hỏi H thì H đồng ý xin chị V vào dạy tại Trường THCS xã B, huyện B với giá 80.000.000 đồng, bà T nâng giá lên

100.000.000 đồng. Chị V giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 40.000.000 đồng và giữ lại hưởng lợi 10.000.000 đồng. Sau đó, H bàn với T làm Quyết định tuyển dụng viên chức giả giao cho chị V. Ngày 16/01/2019 bà T trả lại 6.000.000 đồng cho chị V. Còn chiếm đoạt của chị V 44.000.000 đồng (H 40.000.000 đồng, bà T 4.000.000 đồng) (BL 956-963, 1027 -1104).

- Lần thứ 6: Ngày 07/3/2017, **anh Nguyễn C D** (Sinh năm 1988; trú tại thôn M T1, xã B C, huyện B) nhờ bà T xin việc làm, bà T hỏi H thì H đồng ý xin cho D vào dạy tại Trường THCS xã B với giá 80.000.000 đồng, bà T nâng giá lên 110.000.000 đồng. A D giao trước 55.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 40.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng. Ngày 16/01/2019 bà T đã trả lại cho anh D số tiền 7.500.000 đồng. Còn chiếm đoạt của anh D 47.500.000 đồng (H 40.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL 964-971, 1027 -1104).

- Lần thứ 7: Ngày 01/3/2017, **chị Nguyễn Thị X** (Sinh năm 1989; trú tại thôn xã B N, huyện B là giáo viên Trường Tiểu học xã T Phong, huyện Tây T), nhờ bà T chuyển về dạy học tại huyện B, bà T hỏi H đồng ý xin cho chị X về dạy tại Trường Tiểu học xã B N với giá 70.000.000 đồng, T nâng lên 100.000.000 đồng. Chị X giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng. Đến nay H và bà T chưa trả cho chị X (BL 972 - 979, 1027 -1104).

- Lần thứ 8: Ngày 13/3/2017, **anh Nguyễn Hữu V** (Sinh năm 1979; trú tại, huyện B, là giáo viên Trường THCS xã T T, huyện Tây T), nhờ bà T chuyển về huyện B. Bà T hỏi H thì H đồng ý xin cho anh V về Trường THCS xã B với giá 70.000.000 đồng, bà T nâng lên 100.000.000 đồng. A V giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao lại cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng, ngày 17/01/2019, bà T đã trả lại cho anh V số tiền số tiền 7.500.000 đồng. Còn chiếm đoạt của anh V 42.500.000 đồng (H 35.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL977-983, 1027 -1104).

- Lần thứ 9: Ngày 12/6/2017, **anh Bùi T H** (Sinh năm 1988; trú tại huyện B, là giáo viên Trường Dân tộc bán trú xã T Xinh, huyện Tây T), nhờ bà T chuyển về huyện B, bà T hỏi H thì H đồng ý và ra giá 80.000.000 đồng, bà T nâng lên 100.000.000 đồng. A H giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 40.000.000 đồng và hưởng lợi 10.000.000 đồng. Ngày 18/01/2019 bà T trả lại 6.000.000 đồng cho anh H. Còn chiếm đoạt 44.000.000 đồng (H 40.000.000 đồng, bà T 4.000.000 đồng) (BL 984-990, 1027 -1104).

- Lần thứ 10: Ngày 16/6/2017, **chị Đoàn Thị T L** (Sinh năm 1990; trú tại B) nhờ anh Bùi T H (Sinh năm 1988, huyện B, bạn chị L) gặp bà T để chuyển công tác về huyện B, bà T hỏi thì H đồng ý. Chị L giao trước 50.000.000 đồng cho anh H, anh H giao tiền lại cho bà T, bà T giao cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000

đồng. Chị T và H không trả lại tiền cho chị L, ngày 18/01/2019 bà T đã trả lại cho chị L 7.500.000 đồng). Còn chiếm đoạt 42.500.000 đồng (H 35.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL991-1003, 1027 -1104).

- Lần thứ 11: Ngày 05/3/2017, **anh Huỳnh Trung T** (Sinh năm 1987; trú tại huyện B) nhờ bà T chuyển công tác cho vợ là Võ Thị T (Sinh năm 1987; giáo viên Trường THCS xã T T, huyện Tây T) về huyện B. Bà T hỏi H thì H ra giá là 70.000.000 đồng, bà T nâng lên 100.000.000 đồng. A T giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng, ngày 16/01/2019 bà T đã trả số tiền 7.500.000 đồng cho chị T). Còn chiếm đoạt 42.500.000 đồng (H 35.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL 994 – 998, 1027 - 1104).

- Lần thứ 12: Ngày 08/6/2017, **chị Nguyễn Thị N** (Sinh năm 1987; trú tại huyện B là giáo viên tại huyện Tây T) nhờ bà T chuyển về dạy học tại huyện B, bà T hỏi H thì H ra giá tiền là 70.000.000 đồng, bà T nâng giá tiền xin việc là 100.000.000 đồng. Chị N giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng, ngày 20/01/2019 bà T đã trả lại số tiền 7.500.000 đồng cho chị N. Còn chiếm đoạt 42.500.000 đồng (H 35.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL 999 -1003, 1027 -1104).

- Lần thứ 13: Ngày 25/3/2017, **chị Ngô Thị Kim T** (Sinh năm 1984; trú tại thôn M T1, xã B C, huyện B là giáo viên Trường THCS xã T Phong, huyện Tây T nhờ bà T chuyển về dạy học tại huyện B, bà T hỏi H thì H ra giá tiền là 70.000.000 đồng, T nâng giá tiền xin việc là 100.000.000 đồng. Chị T giao trước 50.000.000 đồng cho bà T, bà T giao cho H 35.000.000 đồng và hưởng lợi 15.000.000 đồng, ngày 17/01/2019 bà T đã trả lại số tiền 7.500.000 đồng cho chị T. Còn chiếm đoạt của chị T 42.500.000 đồng (H 35.000.000 đồng, bà T 7.500.000 đồng) (BL1004-1008).

- Lần thứ 14: Chị **Võ Thị Kim T** (Sinh năm 1982; trú tại xã B, huyện B), nhờ H xin việc cho cháu là Lê Thị T T (Sinh năm 1992; trú tại thôn Liên H, xã B H, huyện B); H hứa sẽ xin cho chị T vào làm Văn thư tại Ủy ban nhân dân huyện B và ra giá tiền xin việc là 25.000.000 đồng, chị T đưa 10.000.000 đồng cho H xin việc. Đầu năm 2017, chị T đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B gặp T (đóng giả tên H) giao 01 Quyết định tuyển dụng viên chức giả. Sau đó, H thu lại quyết định và hủy bỏ, H chiếm đoạt của chị T 10.000.000 đồng (BL 1009 - 1010,1027 -1104).

Như vậy, 14 trường hợp xin việc cho 15 người đã bị chiếm đoạt với số tiền 1.183.000.000 đồng (trong đó: H chiếm đoạt 706.000.000 đồng, T chiếm đoạt 94.000.000 đồng, bà T hưởng lợi 383.000.000 đồng). Đã trả 280.000.000 đồng (H trả

13.000.000 đồng, T trả 267.000.000 đồng). Còn chiếm đoạt 903.000.000 đồng (trong đó: H 693.000.000 đồng, T 94.000.000 đồng, bà T 116.000.000 đồng).

Cơ Quan CSĐT C an tỉnh Quảng Ngãi đã xác minh tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan, xác định: từ trước đến nay, Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H không giúp xin việc làm; "chạy" công chức, viên chức, biên chế; giúp chuyển đổi đơn vị công tác cho bất kỳ người bị hại, người liên quan nào.

*** Hành vi làm giả 21 sổ đỏ để lừa bán đất, thế chấp, kéo dài thời gian trả nợ, chiếm đoạt của 10 bị hại số tiền 8.727.000.000 đồng, đã khắc phục 605.000.000 đồng, còn 8.122.000.000 đồng.**

1. Lê Thị Mỹ T dùng 01 sổ đỏ giả, lừa đảo chiếm đoạt của **ông Tống T H** (Sinh năm 1967, trú tại thành phố Q) số tiền 1.500.000.000 đồng

- Tháng 3/2017, Lê Thị Mỹ T điện thoại liên lạc với Nguyễn Ngọc H, làm giả sổ đỏ số hiệu BU 160830, số thửa 300a, tờ bản đồ số ĐC QHKDC đường P, phường N, thành phố Q rồi bàn bạc với Phan Đình M (Sinh ngày 01/01/1992, trú tại Thôn Lạc S, xã S, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi) đóng giả chồng T là Nguyễn Đăng T2 đến nhà ông H dùng sổ đỏ giả thế chấp vay chiếm đoạt của ông H số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tiền, T dùng trả nợ cho người khác và chia cho M 500.000 đồng. Ngày 16/5/2017, T và M đến nhà ông H vay tiền đảm bảo bằng sổ đỏ đã thế chấp trên. Khi ông H yêu cầu phải làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và viết giấy bán đất thì mới cho vay. T chủ động điện thoại cho Viên (không rõ lai lịch) đóng giả là C chứng viên của Văn phòng công chứng S đến nhà ông H làm thủ tục công chứng hợp đồng, đồng thời T và M viết giấy bán đất cho ông H, chiếm đoạt tiếp số tiền 600.000.000 đồng, T chia cho M và Viên mỗi người 500.000 đồng, số tiền còn lại T dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Khoảng 2 ngày sau, T đến nhà gặp ông H và vợ là Võ Thị Bạch N (sinh năm 1971) tiếp tục vay chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng cam kết đảm bảo bằng sổ đỏ đã thế chấp trên.

- Ngày 30/7/2017, T cùng M đến gặp vợ chồng ông H vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, vợ chồng ông H đồng ý cho vay, M và T viết lại giấy bán đất cho ông H với số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T dùng để trả nợ cho người khác và chia cho M 500.000 đồng.

Tổng cộng, ông Tống T H và vợ là Võ Thị Thu N bị chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng, M được chia 1.500.000 đồng. Hiện T chưa trả cho ông H, M đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 1.500.000 đồng (BL 1121- 1604).

2. Lê Thị Mỹ T dùng 01 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của **Võ Nhất D** (Sinh năm 1990; trú tạithành phố Q) số tiền 1.300.000.000 đồng.

Ngày 17/6/2017, T bàn với Nguyễn Văn T1 (Sinh ngày 05/4/1993, trú tại huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) đóng giả Nguyễn T M (Sinh năm 1991, trú tại xã T, huyện S, là người nhờ T xin việc) đến nhà ông Tống T H gặp Võ Nhất D (cháu ông H) dùng sổ đỏ giả mang tên Nguyễn T M, số hiệu CA863869, số thửa D75, diện tích 250m2, địa chỉ: phường N, thành phố Q vay chiếm đoạt 800.000.000 đồng. A D yêu cầu làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và viết giấy bán đất, T gọi điện cho Viên đến làm thủ tục công chứng hợp đồng, đồng thời T1 viết giấy bán đất cho D. Số tiền chiếm đoạt, T chia cho T1 10.000.000 đồng. Khoảng 3 ngày sau, theo dàn dựng của T, T1 đến gặp anh D vay tiếp 200.000.000 đồng đảm bảo bằng sổ đỏ đã thế chấp trên. Số tiền chiếm đoạt, T1 giao cho Lê Thị M T (Sinh năm 1988, em ruột T), T giao tiền lại cho T, T dùng số tiền trên trả nợ cho người khác. Khoảng 03 tuần sau, bằng thủ đoạn trên T1 và T đến nhà ông H, bà N gặp D vay chiếm đoạt thêm 300.000.000 đồng. T1 viết lại giấy bán đất cho anh D với số tiền 1.300.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt, T1 giao lại cho T, T chia cho T1 3.000.000 đồng. Ngày 07/8/2017, T đưa cho T1 số tiền 150.000.000 đồng trả cho ông H, ông H viết giấy ghi nhận của Nguyễn T M số tiền 150.000.000 đồng.

Như vậy, anh Võ Nhất D bị lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.300.000.000 đồng, T đã trả 150.000.000 đồng (BL 1121- 1604), còn chiếm đoạt 1.150.000.000 đồng. T1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 13.000.000 đồng.

3. Lê Thị Mỹ T dùng 02 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của bà **Võ Thị Bạch T** (Sinh năm: 1976; trú tại thành phố Q) số tiền 1.400.000.000 đồng

- Ngày 06/7/2017, T bàn với Võ T (Sinh ngày 08/8/1964, trú tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) đến nhà ông Tống T H gặp bà Võ Thị Bạch T (em vợ ông H) dùng 02 sổ đỏ giả mang tên Võ T, gồm: sổ số hiệu CA565379, số thửa C376A, địa chỉ: đường P, phường C, thành phố Q và sổ số hiệu BH865869, số thửa B3.13, địa chỉ đường T, phường C, thành phố Q lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Võ Thị Bạch T bằng cách vay thế chấp sổ đỏ trên. Để tạo niềm tin, Võ T và T dẫn ông H và ông Trần T (chồng bà T) đi xem đất. Khi bà T đồng ý và yêu cầu làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất trên, T gọi điện thoại cho Lê Thị Kim H đóng giả là C chứng viên Văn phòng C chứng S đến làm thủ tục công chứng, đồng thời Võ T viết giấy bán đất cho bà T, bà T giao số tiền 1.400.000.000 đồng cho Võ T, T giao lại cho T. Số tiền chiếm đoạt, T cho ông T mượn 35.000.000 đồng và cho H vay 80.000.000 đồng. T đã trả lại tiền cho T 35.000.000 đồng, T và H chưa trả cho bà T.

Tại Kết luận giám định số 836/KLGĐ-PC54 ngày 11/08/2017, Phòng Kỹ thuật Hình sự kết luận: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BU160830, CA863869, CA565379, BH865869 là giấy giả.

Ngoài ra, Lê Thị Mỹ T cùng Nguyễn Văn T1 lừa đảo bà Võ Thị Bạch T bằng hình thức vay trả góp theo ngày, chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng. Cụ thể: Tháng 7/2017 (không rõ ngày), T bàn với Nguyễn Văn T1 (đóng giả Nguyễn T M) đến gặp bà Võ Thị Bạch T nói dối cần vay số tiền 200.000.000 đồng để đầu tư bán máy tính cho các trường ở huyện miền núi, hình thức trả góp theo ngày, mỗi ngày trả 2.000.000 đồng. Bà T tưởng thật nên cho T1 vay 200.000.000 đồng. T1 đưa tiền lại cho T, T trả tiền xin việc cho T1 3.000.000 đồng và trả tiền góp 20 ngày với số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T bị chiếm đoạt 1.600.000.000 đồng. T đã trả bà T 40.000.000 đồng, còn 1.560.0000 đồng. T1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 3.000.000 đồng (BL 1121- 1604).

4. Lê Thị Mỹ T cùng đồng phạm dùng 09 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của ông **Lê Văn D** (Sinh năm 1965, trú tại thành phố Q) số tiền 2.230.000.000 đồng (BL1605-1919)

- Lần 1:Vào ngày 13/11/2016, T bàn bạc và nhờ Nguyễn Văn T1 đóng giả chồng T là Nguyễn Đăng T2 (sinh năm 1986) đến nhà ông Lê Văn D thế chấp sổ đỏ giả mang tên Lê Thị Mỹ T, số thửa 2414, tờ bản đồ số 02, diện tích 87m2, tại địa chỉ 126/2/5 Võ Thị Sáu, phường C, thành phố Q, giả vay để chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T trả cho T1 3.000.000 đồng (tiền xin việc mà T đã lừa trước đó). Số tiền còn lại T tiêu xài và trả nợ cho người khác.

- Lần 2:Vào ngày 20/11/2016, T bàn và nhờ một người tên Trung (lái xe taxi, không rõ địa chỉ) đóng giả Trịnh D B (bị T lừa xin việc thứ 18) và một người phụ nữ tên Thoa (bán hàng ở chợ, không rõ địa chỉ) đóng giả vợ của B tên là Nguyễn Thị Thu C (là người bị T và H lừa xin việc) đến nhà ông D thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BU 224797, số thửa L70, tờ bản đồ QHCNT - khu dân cư Y, địa chỉ phường N, thành phố Q vay chiếm đoạt 250.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tiền, T chia cho Trung và Thoa mỗi người 500.000 đồng. Sau đó, T đưa 100.000.000 đồng cho Trung trả cho ông D.

- Lần 3: Ngày 18/01/2017, T bàn với Võ T đóng giả ông Nguyễn Thái L (là người bị T lừa xin việc) và Vy Văn T (Sinh năm 1991; trú tại thành phố Q, là lái xe Sun taxi) đóng giả là con rể ông L đến nhà ông D vay thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BI 160825, số thửa C280a, tờ bản đồ: ĐCQHKDC đường P, thành phố Q mang tên Nguyễn Thái L chiếm đoạt 250.000.000 đồng. T chia cho T 400.000 đồng, trả tiền taxi cho T 300.000 đồng.

- Ngày 18/3/2017, Võ T tự đến gặp ông D vay thế chấp bằng sổ đỏ mang tên Nguyễn Thái L trên chiếm đoạt 20.000.000 đồng, T dùng số tiền chiếm đoạt trả nợ ngân hàng.

- Lần 4: Ngày 23/01/2017, sau khi mượn giấy tờ tùy thân của Lê Thị M T (Sinh năm 1988, HKTT: huyện M) và Nguyễn Tiến P (chồng T), T bàn với một người phụ nữ tên T (bán sim điện thoại, không rõ địa chỉ) đóng giả Lê Thị M T và một người đàn ông tên T (không rõ địa chỉ) đóng giả Nguyễn Tiến P đến nhà ông D thế chấp sổ đỏ giả số thửa C300a, tờ bản đồ số ĐC QHKDC đường P, thuộc phường N, thành phố Q vay chiếm đoạt của ông D số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tiền, T chia cho T và T mỗi người 1.000.000 đồng.

- Lần 5: Ngày 21/01/2017, T bàn với một người phụ nữ tên T (làm trình dược viên, không rõ địa chỉ) đóng giả Huỳnh Thị D (Sinh năm 1982, HKTT: huyện M) và một người đàn ông (không rõ lai lịch) đóng giả Đặng Văn P (Sinh năm 1980, HKTT: huyện S) đến nhà ông D thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BI 063481, thửa số B3.13, tờ bản đồ số QHTTMBSDĐĐC KDC đường T, thuộc phường C, thành phố Q vay chiếm đoạt 170.000.000 đồng.

- Lần 6: Ngày 19/4/2017, T bàn với ông Võ T đóng giả Nguyễn Thái L (ở lần 3) và một người phụ nữ (phụ bán quán cà phê, không rõ lai lịch) đóng giả là Nguyễn Thị Hồng N (con gái ông L) đến nhà ông D thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BI 06341, số thửa B3.13, tờ bản đồ số QHTTMBSDĐĐC KDC đường P, thuộc phường C, thành phố Q vay chiếm đoạt của ông D 250.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tiền, T chia cho ông T 100.000 đồng.

- Lần 7: Ngày 22/4/2017, T bàn với Nguyễn Văn T1 (giúp T vay tiền lần 01) đóng giả chồng của T đến gặp ông D thế chấp sổ đỏ giả sổ số hiệu CA 863896, số thửa D76, tờ bản đồ số 02, địa chỉ phường N, thành phố Q vay chiếm đoạt 200.000.000 đồng. Đến ngày 04/5/2017, T đến nhà ông D vay chiếm đoạt thêm 100.000.000 đồng.

- Lần 8: Ngày 22/6/2017, T bàn và nhờ một người tên V (không rõ địa chỉ) đóng vai Nguyễn T M (theo hồ sơ T nhận xin việc làm) đến gặp ông D, Việt thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BH 863864, số thửa 82, tờ bản đồ số 3, diện tích 120m2 thuộc phường C, thành phố Q vay chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 1119/KLGĐ ngày 28/10/2017, Phòng Kỹ thuật Hình sự C an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số BI063481, BU160830, BH863864, BU224797, CA 863896, BI 160825, BI063481, BH 863864 là giấy giả .

- Lần 9: Lê Thị Kim H cấu kết bà Lê Thị D (Sinh ngày 18/8/1960, trú tại huyện T, tỉnh Quảng Ngãi) dùng 01 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của ông Lê Văn D số tiền 90.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 14/02/2017, H chở bà Lê Thị D (đóng giả Cao Thị H) đến nhà ông D, bà D thế chấp sổ đỏ giả số hiệu BG111271, thửa đất B313, địa chỉ: phường C, thành phố Q, mang tên Lê Thị Kim H. Tại mục IV "Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận" đã được H ghi điều chỉnh "Chuyển nhượng cho bà Cao Thị H…") vay 70.000.000 đồng. Sau khi lấy tiền, bà D đã giao lại cho H trả nợ cho người khác.

- Ngày 17/02/2017, bà D đem Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả (do H làm) của thửa đất B313 từ tên Lê Thị Kim H sang tên bà Cao Thị H đến thế chấp cho ông D vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng.

- Ngày 18/02/2017, bà D đến gặp ông D và nói dối con trai bị tai nạn giao thông ở thành phố Hồ Chí Minh vay của ông D 10.000.000 đồng. Số tiền vay được của ông D, bà D cất giữ và tiêu xài cá nhân.

Cơ quan CSĐT C an tỉnh Quảng Ngãi đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BG111271, thửa đất B313, địa chỉ: phường C, thành phố Q. Phòng Kỹ thuật hình sự kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giấy giả.

Số tiền chiếm đoạt được của ông Lê Văn D, T đã trả 130.000.000 đồng, T thời gian xét xử vụ án H đã trả 70.000.000 đồng, bà D trả 15.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 2.015.000.000 đồng. T1 đã giao nộp cho Cơ quan C an 3.000.000 đồng.

5. Lê Thị Mỹ T dùng 01 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Cát D** (Sinh năm 1974, trú tại thành phố Q) số tiền 950.000.000 đồng (BL1920-1952)

Ngày 07/4/2017, thông qua giới thiệu của ông Nguyễn Văn L (Sinh năm 1964, trú thành phố Q), T đến gặp bà D và nói dối tên Lê Thị Kim H, ở thành phố Q, vay thế chấp bằng sổ đỏ giả số hiệu BG111272, số thửa B313, địa chỉ: phường C, thành phố Q, mang tên Lê Thị Kim H chiếm đoạt của bà D 50.000.000 đồng. Ngày 09/4/2017, T cùng Phan Đình M đóng giả Nguyễn Đăng T2 (theo tên chồng của T) đến gặp bà D vay bằng thế chấp sổ đỏ giả trên chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng, T chia cho M 500.000 đồng.

Sau đó, T gặp bà D nhiều lần nói dối cần vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, vay chiếm đoạt của bà D 600.000.000 đồng, cụ thể: ngày 05/7/2017 chiếm đoạt 300.000.000 đồng; ngày 29/7/2017 chiếm đoạt 300.000.000 đồng, đã trả 200.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng; ngày 08/8/2017 chiếm đoạt 200.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 244/KLGĐ-PC54 ngày 09/02/2018, Phòng Kỹ thuật Hình sự kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BG111272 là giấy giả.

Tổng cộng, bà D bị chiếm đoạt 950.000.000 đồng, T đã trả 200.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 750.000.000 đồng. M đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 500.000 đồng.

6. Lê Thị Mỹ T làm giả 01 sổ đỏ đưa cho Lê Thị Kim H để kéo dài thời gian trả nợ số tiền vay 420.000.000 đồng của ông **Nguyễn Bá C** (Sinh năm 1965, trú tại thành phố Q) (BL1953-2018)

Khoảng cuối tháng 01/2017, do cần số tiền 420.000.000 đồng để trả nợ cho ông Nguyễn Bá C, H liên lạc với T và được T giao cho 01 sổ đỏ giả mang tên Võ T, số BU160828, thửa đất số C287a, tờ bản đồ số ĐCGH KDC đường P, địa chỉ: phường C, thành phố Q, trên sổ này tại mục IV, đã có sẵn chữ ký ghi của bà Nguyễn Thị Dung - Phó giám đốc và được đóng dấu tròn "Văn phòng đăng ký đất đai C nhánh TP Q" (khống chỉ). H viết vào mục IV của sổ đỏ "Chuyển nhượng cho bà Lê Thị Kim H (sinh năm 1988), CMND số 212443163, địa chỉ: xã Nghĩa An, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi. Theo hồ sơ số 020195-CN 004" rồi đưa cho ông C nói là đất thuộc quyền sử dụng của H, ông C tin đó là tài sản hợp pháp của H nên giữ sổ làm tin và không hối thúc H trả nợ. Đến ngày 25/2/2017, ông C biết sổ đỏ là giả nên yêu cầu H trả lại tiền thì H và chồng (Lê Tuấn V) cam kết trả tiền. Đến nay, H đã trả 355.000.000 đồng.

7. Lê Thị Mỹ T dùng 01 sổ đỏ giả để chiếm đoạt 500.000.000 đồng của bà **Tạ Thị T** (Sinh năm 1975, trú tại xã T, huyện S) sau đó bị phát hiện nên đã trả tiền lại cho bà T (BL2019-2035).

Cuối năm 2016 (không rõ thời gian cụ thể), Lê Thị Mỹ T liên lạc qua điện thoại nhờ Nguyễn Ngọc H làm sổ đỏ giả, số hiệu BU160830, thửa đất số C300a, địa chỉ: Khu dân cư P, phường C, thành phố Q mang tên Lê Thị Mỹ T để chiếm đoạt tiền của bà Tạ Thị T.

Ngày 09/01/2017, T hỏi bà T cho vay số tiền 500.000.000 đồng và đưa sổ đỏ giả trên để thế chấp, bà T đồng ý và đưa cho T vay 500.000.000 đồng. Đến cuối tháng 01/2017, bà T nghi ngờ sổ đỏ giả nên đến Phòng C chứng số 1 Quảng Ngãi kiểm tra thì biết sổ đỏ giả nên gặp T đòi lại tiền, T trả 500.000.000 đồng cho bà T và lấy lại sổ đỏ để hủy bỏ. Phòng C chứng số 1 cung cấp sổ đỏ (bản phô tô) cho Cơ quan điều tra.

8. Lê Thị Mỹ T làm 02 sổ đỏ giả đưa cho Lê Thị Kim H để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng của bà **Trương Thị M** (Sinh năm 1965, trú tại phường N, thành phố Q) nhưng bị phát hiện (BL2047- 2133).

Đầu tháng 02/2017, H nhờ T làm 02 sổ đỏ giả, T liên hệ Nguyễn Ngọc H đặt làm 02 sổ đỏ giả đều mang tên hộ bà Lê Thị Kim H, số hiệu BG111282 và BG111271, cùng số thửa B313, địa điểm KDC đường T, thành phố Q rồi thuê Lê X Tấn (Sinh năm 1981; trú tại 130 D T1, thành phố Đà Nẵng, làm nghề vận chuyển hàng hóa thuê) đi máy bay vào thành phố Hồ Chí Minh nhận 02 sổ đỏ giả đem về Quảng Ngãi giao cho H.

Ngày 09/02/2017, H và Lê Tuấn V (Sinh năm 1986, chồng H) đến gặp bà Trương Thị M vay số tiền 70.000.000 đồng, hẹn 05 ngày trả nợ. Ngày 13/02/2017, đến hạn trả nợ, H đưa sổ đỏ giả số hiệu BG111282 cho bà M thế chấp vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà M yêu cầu khi cho vay phải có mặt các thành viên trong gia đình cùng ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì sổ đỏ ghi "hộ bà Lê Thị Kim H"; vì sợ gia đình biết việc vay mượn tiền nên H trao đổi lại với T thì T hứa sẽ điều chỉnh phần biến động trong sổ đỏ.

Ngày 14/02/2017, H đến nhà bà M lấy lại sổ đỏ số hiệu BG111282 và đưa sổ đỏ này cùng sổ đỏ số hiệu BG111271 cho T. T giả chữ ký của bà Nguyễn Thị Dung - Phó giám đốc và đóng dấu tròn của "Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Q", H viết vào mục IV sổ đỏ số BG111282 nội dung: "Đ chỉnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ hộ bà Lê Thị Kim H sang của bà Lê Thị Kim H" rồi đem sổ đỏ trên cho bà M, bà M tưởng thật nên cùng vợ chồng H đến Văn phòng công chứng Ngô Văn Hiền (đường P, thành phố Q) làm thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng thì bị phát hiện sổ đỏ giả nên H chưa chiếm đoạt tiền của bà M. Còn sổ đỏ số BG111271, H giao nộp cho Cơ quan điều tra. Vụ việc bị phát hiện, đến ngày 28/3/2017, vợ chồng H đã trả xong số tiền 70.000.000 đồng cho bà M.

Tại Kết luận giám định số 662/KLGĐ-PC54 ngày 03/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BU224759, BU160828, BG111271 và BG111282 là giấy giả".

9. Lê Thị Kim H dùng 02 sổ đỏ giả lừa đảo chiếm đoạt của chị **Võ Thị Kim T** (Sinh năm 1982, trú tại xã B, huyện B) số tiền 1.147.000.000 đồng.

Tháng 10/2015, H đã chuyển nhượng (viết giấy tay) 02 thửa đất gồm: thửa đất số 49, tờ bản đồ số 13, diện tích: 101.096m2, số hiệu BR019354 và thửa đất số: 47, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 39724 m2, số hiệu BR019353 tại huyện T, cho bà Hồ Thị Phượng U (Sinh năm 1981; trú tại huyện T) với giá 450.000.000 đồng, bà U đã trả 400.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng. H sử dụng 02 sổ đỏ trên sau đó dùng chiếm đoạt tiền của chị Võ Thị Kim T như sau:

- Lần 1: Ngày 8/9/2016 và ngày 18/10/2016, H thế chấp 02 sổ đỏ trên cho chị T chiếm đoạt số tiền 370.000.000 đồng. Đến tháng 8/2017, H nói dối đang có dự án mở đường đi qua đất của H xin mượn lại 02 sổ đỏ để kê khai nhận tiền đền bù, chị T tưởng thật nên trả 02 sổ đỏ cho H, H không thực hiện mà cất giữ tại nhà.

- Lần 2: Đầu năm 2017 (không rõ ngày, tháng), H đóng giả bà Hà (làm ở Sở Nội vụ) chiếm đoạt của chị T nhiều lần với số tiền 117.000.000 đồng bằng thủ đoạn hỏi mượn tiền đưa cho ông T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và bà Hà để lo chi phí xin việc cho những người T đã nhận hồ sơ.

- Lần 3: Ngày 13/5/2017, H đến gặp chị T nói có lô đất đường T, thành phố Q, sổ đỏ nhờ anh ruột Lê Văn L đứng tên dùm và đưa điện thoại có hình sổ đỏ số thửa B4, địa chỉ: phường C, TP Q, cho chị T xem, chị T tưởng thật nên cho H vay 100.000.000 đồng. Ngày 04/7/2017, H đem sổ đỏ trên đến nhà vay thêm của chị T 80.000.000 đồng. Chị T yêu cầu L viết giấy mượn chị T 180.000.000 đồng(ai ký)(tính cộng chung khoản vay 100.000.000 đồng ngày 13/5/2017), H ký tên người làm chứng.

- Lần 4: Ngày 17/8/2017 và 18/8/2017, H nói với chị T sẽ bán lô đất đường T và tự đóng giả vai Hà nhắn tin nhờ chị T cho mượn số tiền 180.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất của H (do L đứng tên) rồi chiếm đoạt số tiền trên.

- Lần 5: Ngày 07/10/2017, H và mẹ ruột là bà Lê Thị D đến gặp chị T thế chấp sổ đỏ giả thửa đất số A713, đứng tên Lê Văn L, địa chỉ khu dân cư Gò Đá, phường Lê Hồng Phong, thành phố Q chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng.

Lê Thị Kim H chiếm đoạt của chị Võ Thị Kim T tổng cộng số tiền 1.147.000.000 đồng.

Ngoài ra, H còn vay mượn 90.000.000 đồng, nợ tiền lãi 139.000.000 đồng và tiền chị T trả tiền xin việc thay cho H 80.000.000 đồng, tổng cộng 309.000.000 đồng. Xét thấy, đây là các quan hệ dân sự nên không tính vào số tiền H chiếm đoạt.

Tại kết luận giám định số 806/PC09 ngày 05/9/2018, Phòng Kỹ thuật Hình sự C an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 863569 và số CA 863810 là giả.

10. Lê Thị Kim H làm giả Giấy đăng ký xe mô tô biển số 76B1-234.46 (BL 2266-2317)

Do cần tiền trả nợ, Lê Thị Kim H làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô Honda-Shmode, biển số 76B1–234.46 (xe do Lê Tuấn V đứng tên) để cầm cố tài sản. Ngày 12/3/2018, H đem xe và giấy đăng ký xe giả đến tiệm cầm đồ C Hội (địa chỉ thành phố Q) cầm cố số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng. Khi đến hạn, H không trả tiền mà nhờ ông Nguyễn Văn A (sinh năm 1972, trú tại phường N, thành phố Q) chuộc xe. Ông A yêu cầu H trả tiền lại nhưng H không trả nên tự bán xe cho Lê B Hân (Sinh năm 2000, trú tại phường N, thành phố Q). Khi công chứng, ông A giả chữ ký của H, ông Đăng Văn B – C chứng viên không kiểm tra, chứng kiến công chứng ký tên. Khi chị Hân đến Phòng Cảnh sát giao thông C an tỉnh Quảng Ngãi làm thủ tục sang tên thì bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả. Do hành vi của ông A và ông Đặng Văn B thuộc thẩm quyền xử lý của Sở T pháp tỉnh Quảng Ngãi, Cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ cho Sở T pháp xử lý theo quy định.

*** Bị can Lê Thị Mỹ T cấu kết với các bị can Phan Đình M, Võ T và một số đối tượng lừa đảo bằng hình thức đóng giả là khách hàng cần vay tiền đáo hạn ngân hàng, chiếm đoạt của 02 bị hại số tiền 2.600.000.000 đồng, đã trả 982.000.000 đồng, còn 1.618.000.000 đồng, cụ thể:**

1. Chiếm đoạt của bà Lê Thị T (Sinh năm 1965; trú tại thôn P An, xã Nghĩa An, thành phố Q) số tiền 1.100.000.000 đồng. Cụ thể:

- Lần 1: Lê Thị Mỹ T nhờ Võ T đóng giả người cần vay tiền để đáo hạn khoản vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng V Quảng Ngãi, T hứa với Võ T nếu vay được tiền sẽ cho Võ T ít tiền thì Võ T đồng ý.

Chiều ngày 16/11/2016, Võ T và Lê Thị Mỹ T gặp vợ chồng bà Lê Thị T (chồng là Đặng Văn D, sinh năm 1961, đều trú tại, TP Q) tại quán nước dừa bên cạnh Nhà thờ, đường Hùng Vương, TP Q, như đã bàn bạc trước, T giới thiệu với vợ chồng bà T là Võ T làm thầu xây dựng ở huyện Tây T, ông T cần vay số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng V Quảng Ngãi, T nói dối đã đồng ý cho ông T vay 100.000.000đồng.

Do trước đó (ngày 16/8/2016) T nhờ Võ T nói dối làm xây dựng ở huyện S Tây đứng ra vay của bà T 600.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, sau đó khoản 3 đến 4 ngày thì T trả nợ 600.000.000 đồng cho bà T nên khi Võ T hỏi vay lần này thì bà T nhận ra Võ T nên hỏi Võ T sao mới đáo hạn mấy tháng mà nay lại muốn vay tiền để đáo hạn nữa, Võ T trả lời lần đáo hạn này do vợ ông đứng tên nhưng vợ đang bị đau và điều trị tại Sài Gòn nên ông đứng ra vay tiền để trả nợ Ngân hàng, T hỏi vay số tiền 400.000.000 VNĐ (Bốn trăm triệu đồng) của bà T, cam kết trong vòng 2 ngày sẽ trả tiền thì bà T đồng ý. Tại Ngân hàng V Quảng Ngãi, Võ T viết Giấy mượn tiền, T nói T ghi chung là mượn của bà T số tiền 500.000.000 VNĐ (Năm trăm triệu đồng) trong đó có 100 triệu đồng của T để bà T tin tưởng. Bà T lấy ra số tiền 400 triệu đồng đem đến nộp vào tài khoản 101010010896177 của Võ T do T mở trước đó.

Số tiền chiếm đoạt của bà T, T lấy cho T 200.000 đồng, còn lại T sử dụng để trả cho nhiều người mà T chiếm đoạt và trả nợ cho bà T vì T còn nợ bà T các khoản vay tiền khác, cụ thể trả bao nhiêu tiền T không nhớ rõ.

Sau khi chiếm đoạt tiền của bà T, T và T không trả tiền như đã hứa nên bà T tìm gặp T để đòi tiền, T nói dối với bà T là sẽ lấy sổ đỏ nhà đất của gia đình để vay tiền trả nợ, chờ các em của T đồng ý ký giấy để vay tiền. Sau nhiều lần hứa hẹn T không trả nợ, bà T tiếp tục tìm gặp T để đòi nợ thì T nói thật tiền chiếm đoạt được đã đưa hết cho T. Ngày 04/01/2017, bà T yêu cầu T viết Giấy cam kết nội dung đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ thay cho T, thời hạn trả nợ đến ngày 13/01/2017, giấy này đưa cho bà T giữ.

Sau đó, T đã trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của bà T tại hai Ngân hàng VC và SA. Hiện T còn chiếm đoạt của bà T số tiền 180.000.000 đồng (BL 2352-2379).

- Lần 2: Khoảng tháng 8/2016, T nhờ Phan Đình M đóng giả Trần T Quang (Sinh năm 1982 ; địa chỉ huyện H - theo tên trong hồ sơ xin việc) là người cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng BIDV Quảng Ngãi, vay chiếm đoạt của bà T số tiền 200.000.000 đồng, T chia cho M 1.000.000 đồng. Đến ngày trả nợ, T đưa 200.000.000 đồng và tiền lãi cho M trả xong cho bà T.

Ngày 29/11/2016, T nhờ M tiếp tục đóng giả Trần T Quang là người cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng V Quảng Ngãi, M nói dối với bà T có hồ sơ đáo hạn tại ngân hàng do cán bộ ngân hàng tên X phụ trách. Bà T tưởng thật nộp số tiền 250.000.000 đồng vào tài khoản 711AA2592991 của Nguyễn Thị Thiên X (Sinh năm 1995; thường trú: xã H, huyện N) rồi T điện thoại cho X rút hết số tiền này giao cho T. T chia cho M 1.000.000 đồng, T đã trả cho bà T 83.000.000 đồng (BL2380-2430, giấy CNMND Quang 2336).

- Lần 3: T lấy giấy tờ trong hồ sơ xin việc của Lê Văn T (Sinh năm 1990; địa chỉ: xã H, huyện N) rồi nhờ một người thanh niên (không rõ lai lịch) đóng giả T. Đồng thời, T nhờ Phan Đình M đóng vai Q để hỗ trợ người đóng vai T chiếm đoạt tiền của bà T. Ngày 17/11/2016, T, M và người đóng giả T gặp bà T, người thanh niên (giả T) nói với bà T cần vay số tiền 450.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng V và nói có cán bộ ngân hàng X phụ trách. Bà T tưởng thật nộp số tiền 450.000.000 đồng vào tài khoản 711AA2592991 của Nguyễn Thị Thiên X rồi T nhờ X rút hết số tiền này giao cho T. Số tiền chiếm đoạt, T chia cho M và người đóng giả T mỗi người 1.000.000 đồng (BL2431-2469, sổ hộ khẩu của T, hộ khẩu của Quang BL 2320-2324).

Như vậy, bà T bị chiếm đoạt 1.100.000.000 đồng, T đã trả 303.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 797.000.000 đồng. T cho M 2.000.000 đồng, số tiền này M đã giao nộp cho Cơ quan điều tra, Võ T được chia 200.000 đồng.

2. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị V N (sinh năm: 1978; trú tại TP Q) số tiền 1.500.000.000 đồng, đã trả 679.000.000 đồng (BL 2470-2552). Cụ thể:

- Ngày 10/3/2017, T đem hồ sơ vay vốn của T tại Ngân hàng N tỉnh Quảng Ngãi đến gặp bà N tại quán cà phê 189 P, thành phố Q hỏi vay 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, hẹn khoảng 3 ngày trả. T giới thiệu và đưa số điện thoại của Lê Thị Kim H (đóng giả Phụng - nhân viên ngân hàng) cho bà N gọi hỏi xác minh, bà N tưởng thật nên đồng ý và nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản 4506205055710 của T. Ngày 14/3/2017, T nhờ một người đàn ông (không rõ lai lịch) đóng giả Nguyễn Văn T1, ở phường Trương Quang Trọng, thành phố Q đến gặp bà N

hỏi vay số tiền 800.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng A Quảng Ngãi. Bà N đồng ý cho vay tiền vì trước đó H (đóng giả Phụng) liên lạc qua điện thoại, giới thiệu khách hàng tên Nguyễn Văn T1 cho bà N. Bà N tưởng thật nên gửi số tiền 800.000.000 đồng vào tài khoản 4506205064871 của Nguyễn Văn T1 (T nhờ T1 làm giúp số tài khoản trước đó) bằng cách T chuyển số tiền 500.000.000 đồng từ tài khoản của T (T trả khoản vay ngày 10/3/2017) và bà N nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản Nguyễn Văn T1. Số tiền chiếm đoạt được, T tiêu xài và trả nợ cho người khác.

- Ngày 14/3/2017, T hỏi vay bà N số tiền 700.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng A Quảng Ngãi, khoản vay T nói dối là thế chấp sổ đỏ đất đường T, thành phố Q. Bà N đồng ý nên ngày 15/3/2017, gửi số tiền 700.000.000 đồng vào tài khoản 4506205055710 của T tại Ngân hàng A.

Ngoài ra, ngày 13/3/2017, T nhờ M đóng giả tên T (ở xã M, có vợ tên M Thị T) dùng số tài khoản 4502205020255 mang tên M Thị T (do H mượn trước đó đưa cho T) vay của bà N 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, T cho M 1.000.000 đồng. Ngày 15/3/2017, T đưa tiền cho M trả nợ xong cho bà N. Tổng cộng bà N bị chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng, đã trả 679.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 821.000.000 đồng. M đã giao nộp cho Cơ quan Đ tra 1.000.000 đồng.

Tóm lại, từ năm 2012 đến năm 2017, bị can Lê Thị Mỹ T cùng đồng bọn đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người với tổng số tiền 15.922.500.000 đồng, đã trả trước cho những người bị hại số tiền 2.836.000.000 đồng, còn 13.086.500.000 đồng.

- Nguyễn Văn T1 giao nộp số tiền 19.000.000 đồng, Phan Đình M giao nộp số tiền 5.500.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra để khắc phục hậu quả. Võ T giao nộp số tiền 20.700.000 đồng, Lê Thị D giao nộp số tiền 5.000.000 đồng cho Cơ quan thi hành án để khắc phục hậu quả

* Thu giữ tài sản của Lê Thị Mỹ T:

- Thu giữ số tiền 110.000.000 đồng: Ngày 14/8/2017, chị Thượng Thị Hằng N (Sinh năm 1990; trú tại huyện T, em dâu của T) và ông Nguyễn Tiến P (Sinh năm 1984, trú tại, thành phố Q – là em rể của T) đến Cơ quan CSĐT C an tỉnh xin nhận lại xe môtô Vespa, nhãn hiệu Piagio, biển kiểm soát 76E1-32.004 của chị N mà T mượn sử dụng và để lại tại Cơ quan CSĐT vào ngày 10/8/2017. Khi trả xe thì phát hiện trong cốp xe có số tiền 110.000.000 đồng. Qua điều tra, T khai nguồn gốc số tiền trên do T lừa đảo chiếm đoạt của những người bị hại trên. Do vậy, để thu hồi tài sản, trả lại cho bị hại, Cơ quan CSĐT đã tạm giữ số tiền 110.000.000 đồng.

- Thu giữ số tiền 535.000.000 đồng của vợ chồng T đặt cọc mua nhà: Khi khám xét chỗ ở của T, Cơ quan CSĐT thu giữ 01 Hợp đồng đặt cọc giữa C ty Cổ

phần đầu tư Bất động sản Happy House và ông Nguyễn Đăng T2 (Sinh năm 1986, trú tại tổ 7, phường C, thành phố Q, chồng của T); 01 Phụ lục số 01 về Mô tả bất động sản; 01 Phiếu thu và 01 Giấy nộp tiền ghi tên ông Nguyễn Đăng T2 đặt cọc số tiền 585.000.000 đồng để mua căn nhà số 27 trong dự án của C ty Cổ phần đầu tư Bất động sản Happy House tại Khu dân cư Bắc Lê Lợi, thành phố Q. Qua điều tra, số tiền 585.000.000 đồng mà Nguyễn Đăng T2 đặt cọc mua căn nhà số 27 của C ty Cổ phần đầu tư Bất động sản Happy House là do Lê Thị Mỹ T (vợ T1) lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Do vậy, Cơ quan CSĐT C an tỉnh đề nghị C ty giao nộp lại cho Cơ quan CSĐT. Ngày 12/02/2018, đại diện C ty giao nộp số tiền 535.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng C ty tính vào chi phí khấu trừ chi trả huê hồng cho nhân viên nên không giao nộp.

* Xác minh tài sản của Lê Thị Kim H:

Vợ chồng H đứng tên sở hữu thửa đất số 881, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: thành phố Q. Qua xác minh, vợ chồng H đã bán thửa đất này cho ông Huỳnh Phúc A (Sinh năm 1992, địa chỉ: huyện T, Quảng Ngãi) vào ngày 25/3/2016, hai bên đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do ông A chưa làm thủ tục sang tên nên thửa đất còn đứng tên của vợ chồng H. Do vậy, Cơ quan CSĐT không tiến hành kê biên tài sản trên.

* Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế

Ngày 25/01/2018, Cơ quan CSĐT ra Lệnh kê biên tài sản (số 01/CSĐT) đối với ngôi nhà cấp 4, tại phường C, thành phố Q, đất có số thửa 161, tờ bản đồ 18, diện tích 87 m2 của vợ chồng Lê Thị Mỹ T. Sổ đỏ T đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và P triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

*Tại bản án hình sự sơ thẩm số **07**/2019/HS-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định*:

Tuyên bố các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T, Phan Đình M, Nguyễn Văn T1, Lê Thị D phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

1. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g, h khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ T 19 (mười chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b, c khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g, h khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê

Thị Mỹ T 5 (năm) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng Khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Lê Thị Mỹ T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ 01 ngày từ ngày 10/8/2017 đến ngày 11/8/2017.

2. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim H 15 (mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b, c khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim H 4 (bốn) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng Khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Lê Thị Kim H phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38, khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ T 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38; Khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ T 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng Khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Võ T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ 01 ngày từ ngày 10/8/2017 đến ngày 11/8/2017.

4. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38; Khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 03 (ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Phan Đình M, Lê Thị D; trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí và quyền kháng cáo.

T hạn luật định bị cáo Lê Thị Mỹ T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin trả lại một nửa số tiền đã thu giữ; bị cáo Lê Thị Kim H kháng cáo toàn toàn bộ bản án; bị cáo Võ T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Nguyễn Văn T1 kháng cáo xin được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị Kim H, Võ T, Nguyễn Văn T1 vắng mặt; các bị cáo Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Văn T1, Võ T đều yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của những người bào chữa, việc bào chữa các bị cáo tự bào chữa cho mình, riêng bị cáo Nguyễn Thị Kim H còn có Luật sư M Quốc Việt bào chữa cho bị cáo.

Các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù. Bị cáo Nguyễn Văn T1 xin rút toàn bộ kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Các bị cáo lừa đảo đối với nhiều người và nhiều lần với số tiền lớn trên 13 tỷ đồng, sử dụng nhiều giấy tờ giả; đối với bị cáo T có nhân thân xấu, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 24 năm tù cho cả hai tội là phù hợp, tại cấp phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để xem xét; đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim H pham tội lừa đảo và tội làm giả, bị cáo cho rằng bị cáo không giả công chứng là không đúng, căn cứ vào hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định bị cáo giả công chứng, lừa đảo nhiều người nhiều lần và sử dụng nhiều giấy tờ giả, Tòa án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo hai tội 19 năm tù là không nặng, cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để xem xét; đối với bị cáo Võ T là người giúp sức cho bị cáo T và H lừa đảo và sử dụng giấy tờ giả, Tòa án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 7 năm tù cho cả hai tội là phù hợp không nặng, tại cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Đ 355 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, H, T giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Nhân tại phiên tòa bị cáo đã rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị M T trình bày quan điểm bào chữa như sau: Bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản từ đầu, do bị vỡ nợ nên mới lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đề nghị không áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với bị cáo;

Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 19 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là nặng đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đối với tội " Sử dụng giấy tờ giả…" chưa gây hậu quả đối với bất cứ một cơ quan tổ chức nào, bị cáo sử dụng giấy tờ giả mục đích để tạo điều kiện cho việc lừa đảo hoàn thành nên đề nghị tha miễn hình phạt cho bị cáo về tội " Làm giả và sử dụng …", bị cáo có con còn nhỏ phạm tội trong khi đang có thai là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; về phân trách nhiệm dân sự: Số tiền 535 triệu đồng là tài sản chung vợ chồng không phải do bị cáo phạm tội mà có nên đề nghị truy thu ½ số tiền trên còn lại ½ trả lại cho ông Nguyễn Đăng T2 là chồng của bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị M T thống nhất với lời bào chữa của luật sư và đề nghị tòa án xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Kim H trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo như sau: Tôi người bào chữa cho bị cáo H không có ý kiến gì về tội danh với cả hai tội. Bản án sơ thẩm tuyên bị cáo H 19 năm tù cho cả hai tội là quá nặng; đề nghị làm rõ số tiền bị cáo mượn bà T trả nợ, việc đóng giả C chứng viên bị cáo không làm, bị cáo thành khẩn khai báo và quá trình điều tra giúp cơ quan điều tra làm rõ sự việc đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo Lê Thị Kim H thống nhất với lời bào chữa của luật sư bào chữa và cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt bị cáo lấy của người này trả cho người kia, bị cáo vay của bà T với lãi suất cao và xin giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình.

Bị cáo Võ T trình bày Tôi đã khắc phục số tiền 20.700.000, đồng, đề nghị Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa những người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị Kim H, Võ T, Nguyễn Văn T1 vắng mặt; tuy nhiên các bị cáo Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Văn T1, Võ T đều yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người bào chữa, việc bào chữa các bị cáo tự bào chữa cho mình, riêng bị cáo Nguyễn Thị Kim H còn có Luật sư M Quốc Việt bào chữa cho bị cáo; những người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt nhưng người tham gia tố tụng theo quy định tại Đ 351 BLTTHS.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Từ năm 2012 đến tháng 6/2017, Lê Thị Mỹ T và Lê Thị Kim H đã dùng thủ đoạn: T và H tự giới thiệu có quen biết với nhiều Lãnh đạo các sở, ban, ngành, nhất là ngành Y tế và

ngành Giáo dục nên có khả năng xin được việc làm, giúp "chạy" được công chức, viên chức, biên chế, chuyển đổi đơn vị công tác cho người khác để một số người tin tưởng đến gặp nhờ T, H. Khi có người đến nhờ, T, H hứa hẹn sẽ xin được việc và yêu cầu họ đưa tiền để lo việc, tùy từng vị trí công việc mà T, H đưa ra mức giá giao động từ 70 đến 170 triệu/người. T, H cấu kết với đối tượng Bùi Tiến C (sinh năm 1968, trú tại thành phố Q) có tiệm photocopy Tiến C, địa chỉ đối diện cổng Trường Đại học Phạm Văn Đồng, đường Q thành phố Q, ông C bị bệnh chết vào 2017) để làm giả quyết định tuyển dụng công chức, quyết định chuyển công tác…rồi giao cho bị hại để bị hại tưởng thật nhằm chiếm đoạt tài sản; sau khi chiếm đoạt được tiền, T, H sử dụng tiêu xài cá nhân. Có trường hợp để không bị nghi ngờ, khi nhận tiền của bị hại T và H còn viết Giấy mượn tiền, Giấy cam kết. Với phương thức và thủ đoạn nêu trên, Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H đã lừa 37 trường hợp xin việc cho 44 người, chiếm đoạt số tiền 4.595.500.000 đồng, T, H đã giao 20 Quyết định tuyển dụng viên chức, chuyển công tác giả. Sau khi bị lừa, các bị hại đòi lại tiền, T, H đã trả lại cho bị hại số tiền 1.249.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 3.346.500.000 đồng.

Đồng thời, trong khoảng thời gian trên, Lê Thị Mỹ T sử dụng hồ sơ của những người T lừa xin việc, lấy thông tin, sau đó T liên hệ với Nguyễn Ngọc H có số tài khoản 0101762747, tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C- C nhánh Phú Nhuận và tên P ở T phố Hồ Chí Minh (đều không rõ lai lịch và địa chỉ) là những người làm giấy tờ giả trên mạng Internet đặt làm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) giả (BL 2104, 2070). Sau khi có sổ đỏ giả, T, H cấu kết với nhau và cấu kết với Võ T, Phan Đình M, Nguyễn Văn T1, Lê Thị D và một số đối tượng chưa rõ lai lịch như tên Việt, Viên, Trung, T, Thoa, T, T,… để đóng giả những người như: Chủ đất, C chứng viên, cán bộ Ngân hàng, người cần vay đáo hạn và chồng T (Nguyễn Đăng T2), sử dụng 21 sổ đỏ giả, 05 Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lừa bán đất, vay tiền thế chấp sổ đỏ, vay tiền đáo hạn ngân hàng chiếm đoạt 11.327.000.000, đồng; sau khi bị hại phát hiện, T, H đã trả 1.587.000.000, đồng, T và đồng phạm còn chiếm đoạt số tiền là 9.740.000.000, đồng.

Bị cáo T và các đồng phạm chiếm đoạt tổng cộng số tiền 15.922.500.000, đồng, T, H đã trực tiếp trả cho bị hại 2.836.000.000 đồng, còn 13.086.500.000, đồng. Cơ quan điều tra tạm giữ 669.500.000, đồng; trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Võ T nộp 20.700.000 đồng, Lê Thị D nộp 5.000.000 đồng cho Cơ quan Thi hành án để khắc phục hậu quả,

Với hành vi như trên Tòa án sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T, Nguyễn Văn T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Văn T1 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo; do đó, căn cứ vào Đ 342, khoản 1 Đ 348 BLTTHS năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo, bản án sơ thẩm đối với bị cáo T1 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Tại cấp phúc thẩm bị cáo T1 mới bị bắt tạm giam ngày 20/11/2019, do đó thời hạn tù được tính từ ngày 20/11/2019.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Mỹ T, thấy: Bị cáo Lê Thị Mỹ T là người chủ mưu, trực tiếp thuê người làm giả 24 quyết định tuyển dụng viên chức, 19 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 4 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lôi kéo các bị cáo Võ T, Phan Đình M, Nguyễn Văn T1 và một số đối tượng khác lừa đảo 33 vụ bằng hình thức xin việc làm, 28 lần lừa dối vay tiền của 8 bị hại, T chiếm đoạt số tiền 13.072.800.000, đồng đã trả 2.244.000.000, đồng còn chiếm đoạt 10.828.800.000, đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng thuộc khoản 4 Đ 139 BLHS năm 1999 tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", bị cáo còn phạm tội " Làm giả con dấu, tài liệu của cơ qian , tổ chức" thuộc khoản 3 Đ 267 BLHS 1999, áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì bị cáo xét xử thuộc trường hợp điểm b,c khoản 3 Đ 341 BLHS năm 2015, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, an ninh xã hội tại địa phương tỉnh Quảng Ngãi. Bị cáo T có nhân thân xấu đã có 1 tiền án về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" chưa được xóa án tích, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, hậu quả bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo xử phạt bị cáo mức án 19 năm tù về tội" Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 5 năm tù về tội " Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả một nửa số tiền cơ quan điều tra đã thu giữ; tuy nhiên, số tiền khắc phục hậu quả mà cơ quan điều tra đã thu giữ (645.000.000, đồng) là còn nhỏ (chưa được 1/10) so với số tiền mà bị cáo phải trả cho những người bị hại nhưng chưa trả. Do đó, Tòa án phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Kim H, thấy: Bị cáo H là người thực hiện cùng với bị cáo T làm giả và sử dụng 11 quyết định tuyển dụng viên chức giả, 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 1 giấy đăng ký xe môtô và 1 hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đóng giả công chứng viên, lôi kéo Võ Thị Kim T, và người nhà của H là bà Lê Thị D, ông Lê Văn L (mẹ và anh ruột H) cùng với T lừa xin việc 7 vụ, tự nhận xin việc 8 vụ, 8 lần vay tiền của 5 bị hại, H chiếm đoạt 2.093.0000000, đồng, đã trả 13.000.000, đồng còn chiếm đoạt 2.800.000.000, đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng thuộc khoản 4 Đ 139 BLHS năm 1999, bị cáo còn phạm tội thuộc trường hợp khoản 3 Đ 267 BLHS 1999 theo

Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội bị cáo được xét xử thuộc điểm b,c khoản 3 Đ 341 BLHS năm 2015, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, an ninh xã hội tại địa phương tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, hậu quả bị cáo đã gây ra các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo xử phạt bị cáo mức án 15 năm tù về tội" Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 4 năm tù về tội " Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới . Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ T, thấy: Bị cáo tham gia với vai trò giúp sức cho bị cáo T, sử dụng 4 sổ đỏ giả, 2 hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đóng giả Nguyễn Thái L là chủ đất; T đã 5 lần dùng thủ đoạn gian dối giúp cho T lừa đảo chiếm đoạt tiền của 3 bị hại với số tiền 2.320.000.000, đồng trong đó T chiếm đoạt riêng 55.700.000, đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng thuộc khoản 4 Đ 139 BLHS năm 1999, bị cáo còn phạm tội thuộc trường hợp điểm b,c khoản 3 Đ 341 BLHS năm 2015, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, an ninh xã hội tại địa phương tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội hậu quả bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhân thân của bị cáo đồng thời áp dụng quy định tại khoản 2 Đ 54 BLHS 2015 xử phạt bị cáo mức án 5 năm tù về tội" Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là mức án trong khung hình phạt khoản 2 Đ 139 BLHS và 2 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là mức án nhẹ cho bị cáo. Tại cấp phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới khác. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí dân sự và hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Căn cứ khoản 2 Đ 135, Đ 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T mỗi bị cáo phải chịu 200.000, đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Đ 342, khoản 1 Đ 348 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 266/2019/TLPT-HS ngày 29-7-2019 đối với bị cáo Nguyễn Văn T1 phạm tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2019/HS-ST ngày 23-5-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đối với bị cáo Nguyễn Văn T1 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/11/2019), cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38; Khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn **T1 03 (ba) năm tù** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 20/11/2019.

II. Căn cứ điểm a khoản 1 Đ 355, Đ 356 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g, h khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ T 19 (mười chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b, c khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g, h khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ T 5 (năm) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng Khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Lê Thị Mỹ T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **24 (hai mươi bốn) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ 01 ngày từ ngày 10/8/2017 đến ngày 11/8/2017.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim H 15 (mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b, c khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17;

Đ 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim H 4 (bốn) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Lê Thị Kim H phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **19 (mười chín) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 21/11/2019.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Đ 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38, khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ T 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Đ 7; Điểm b khoản 3 Đ 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Đ 51; Điểm g khoản 1 Đ 52; Đ 17; Đ 38; Khoản 2 điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ T 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Áp dụng khoản 1 Đ 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Võ T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **07 (bảy) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 20/11/2019; được trừ thời gian tạm giữ 01 ngày từ ngày 10/8/2017 đến ngày 11/8/2017.

III. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số **07/**2019/HS-ST ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí dân sự và hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Đ 135, Đ 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Các bị cáo Lê Thị Mỹ T, Lê Thị Kim H, Võ T mỗi bị cáo phải chịu 200.000, đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

V. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án(ngày 27/11/2019).

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS – CA Quảng Nam;
- Sở T pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Minh Tuấn

- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.